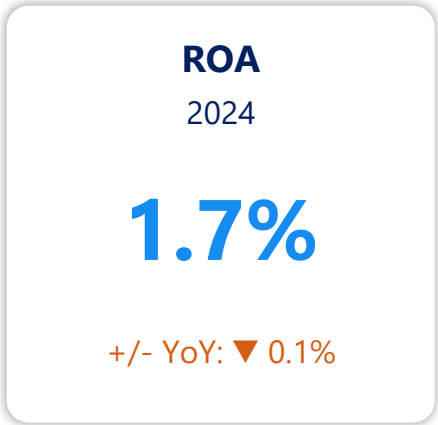
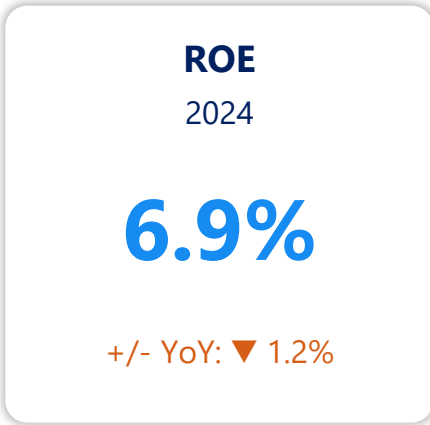
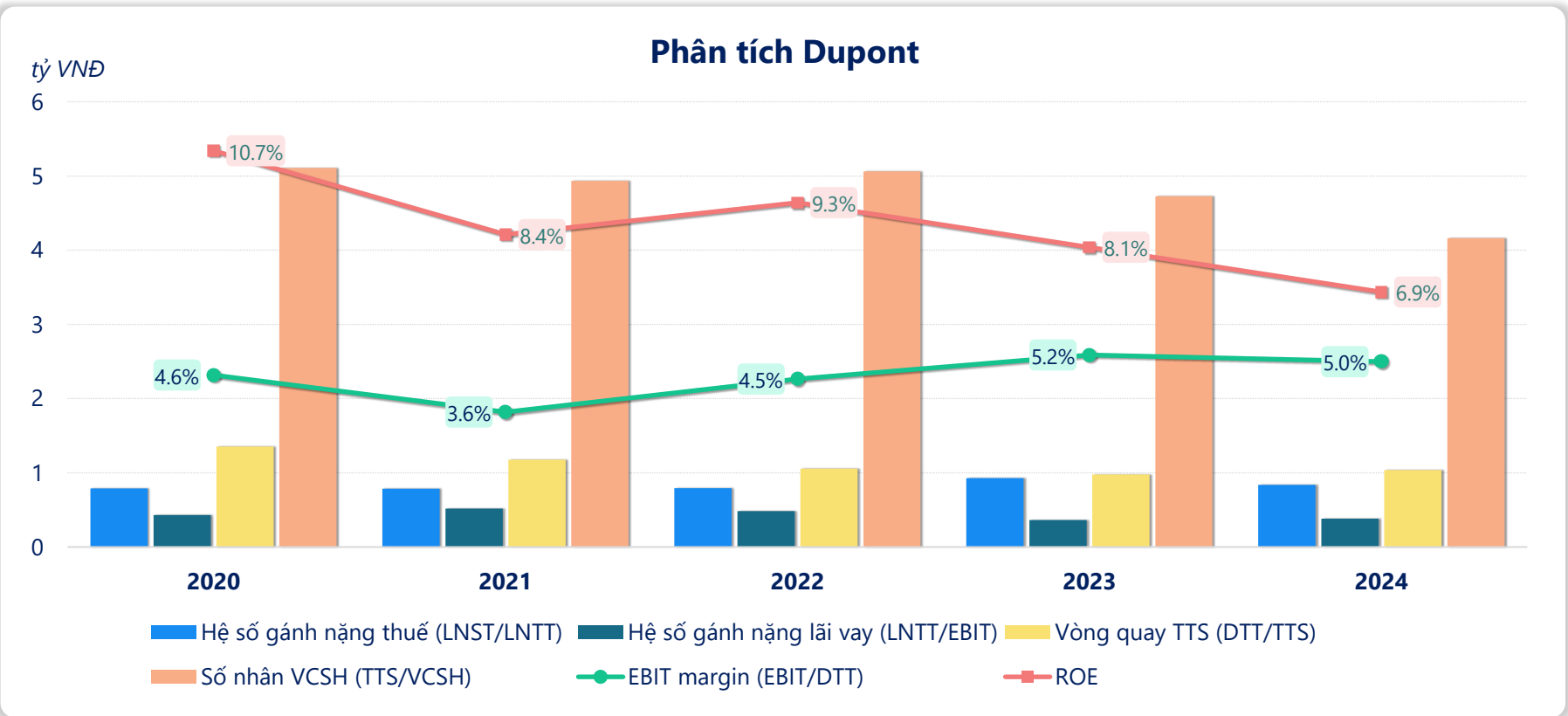
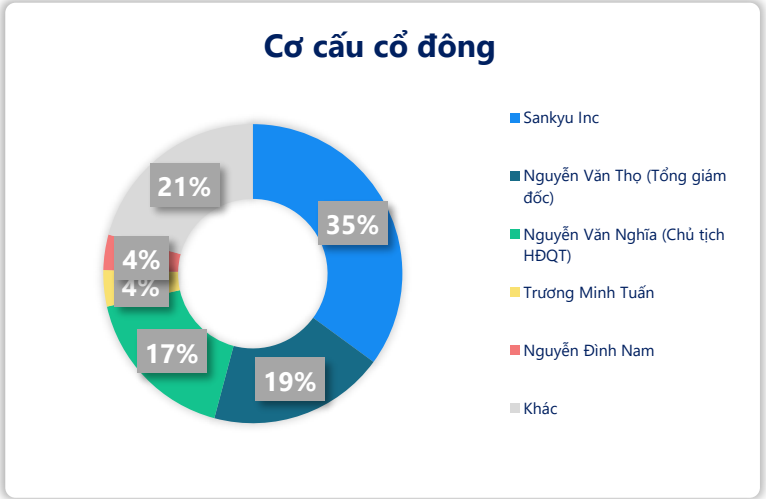


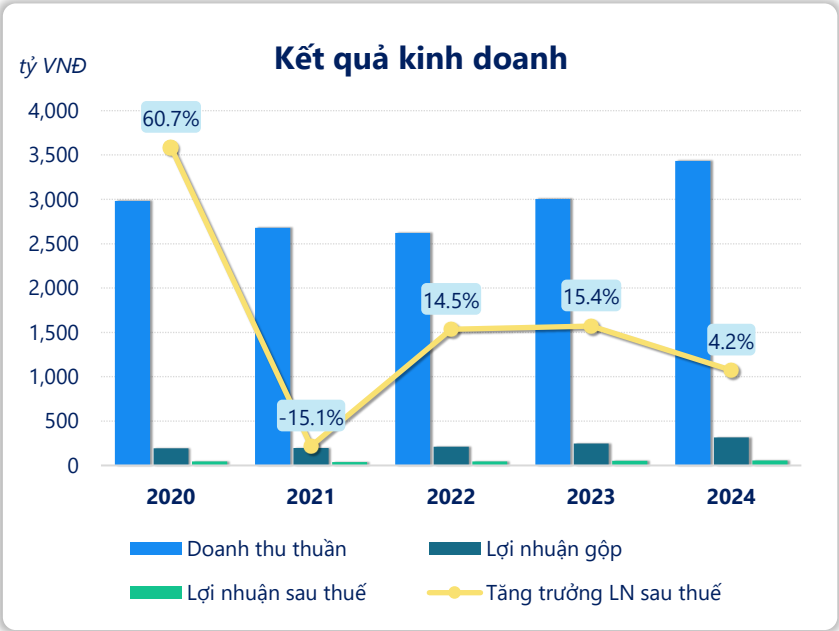
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,100 - 13,017
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		576
Số lượng CPLH (CP)		60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		76,700
Sở hữu nước ngoài		35.5%
Beta		1.41
EPS		911
P/E		10.5

	YTD	1T	3T	6T
AMS		2.1%	-4.0%	-17.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



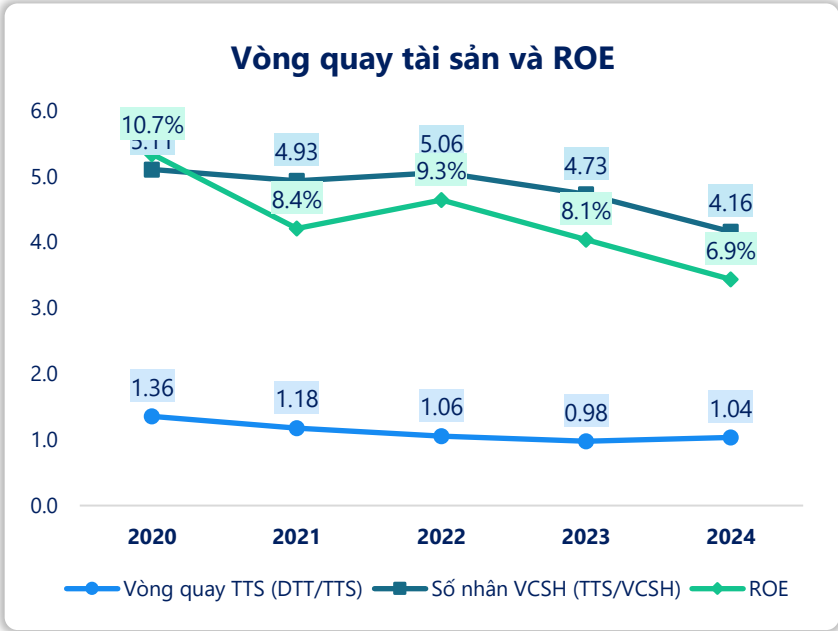
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.99%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

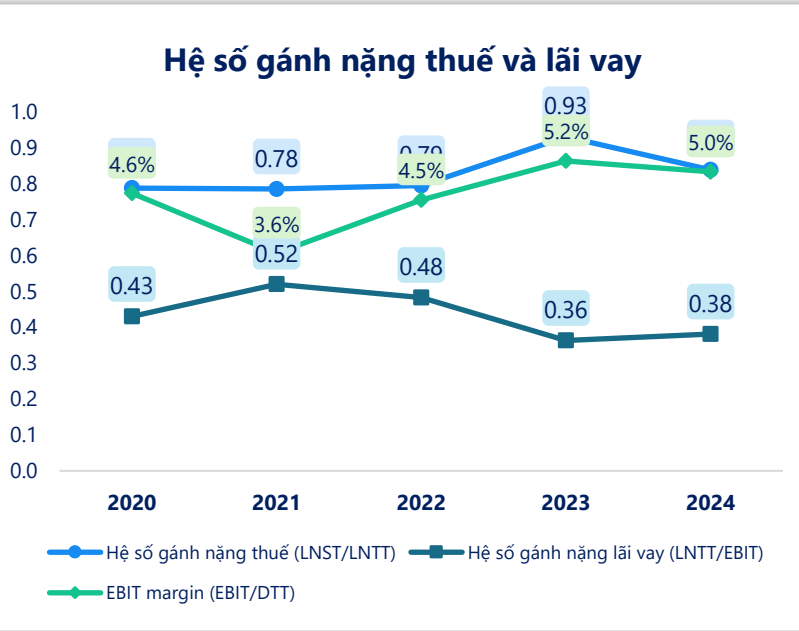
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.38**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **AMS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.3%** đạt **3,432** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 54.69 tỷ đồng **tăng 4.18%**.

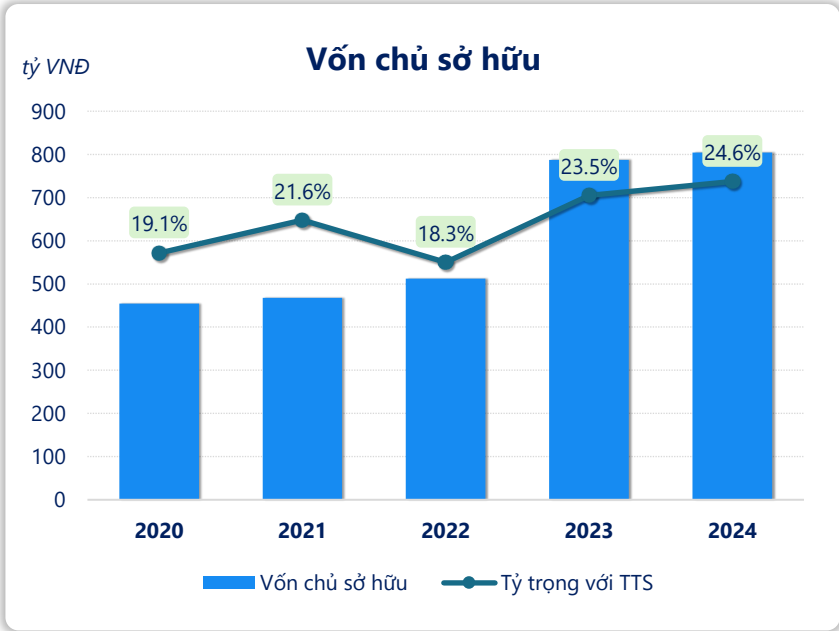
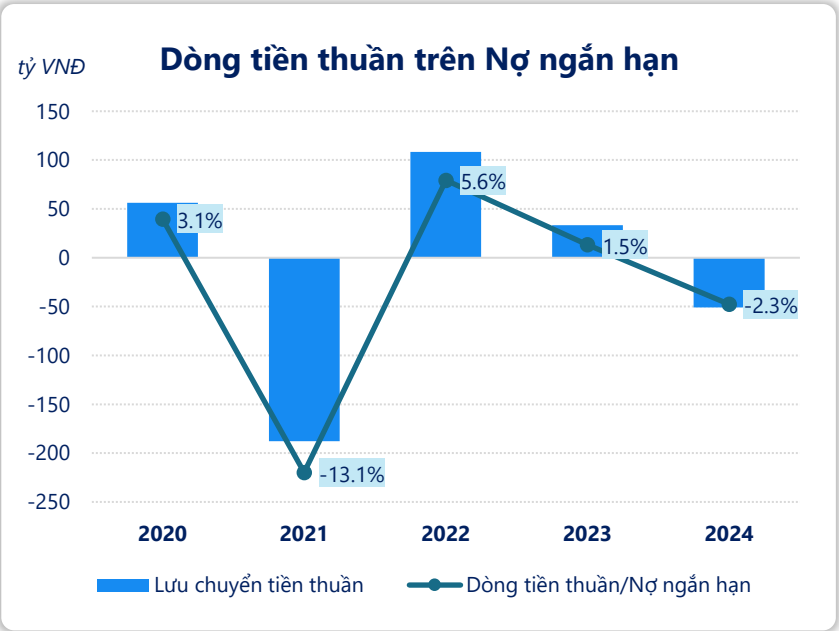
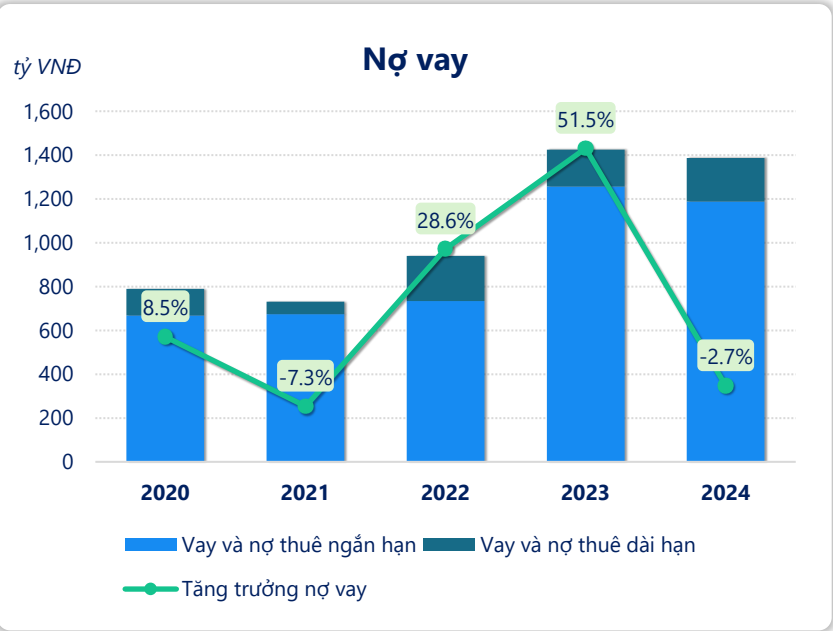
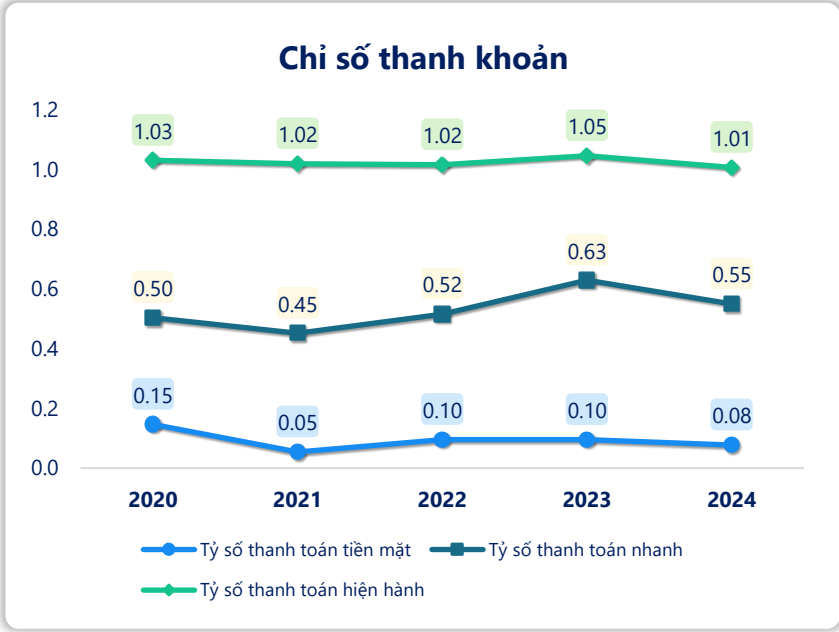
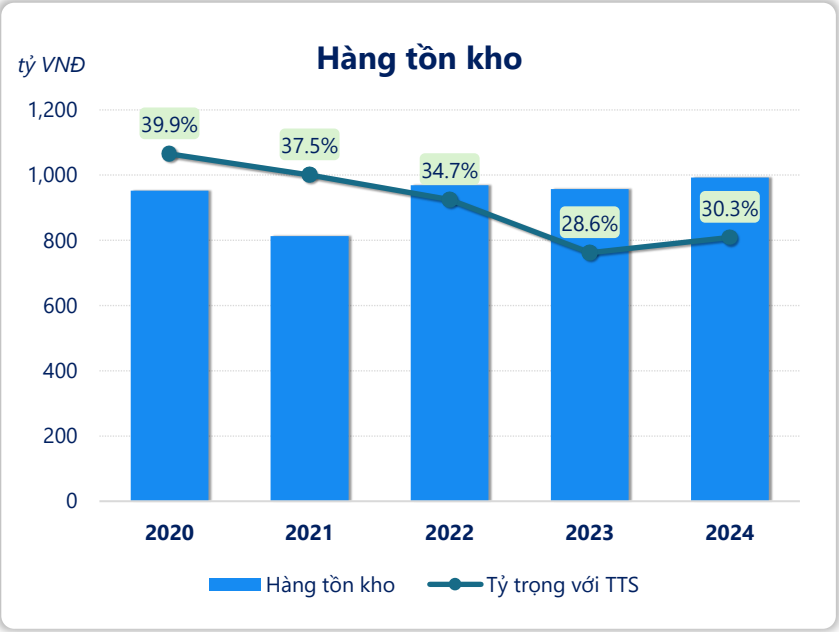
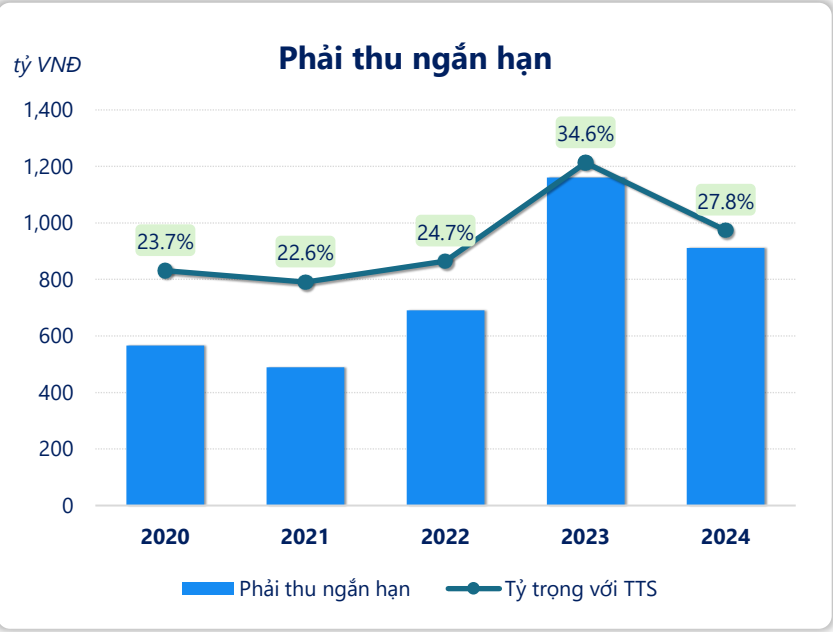
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,273	3,350	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	2,188	2,404	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	169	220	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.4	47.0	73.4%
Phải thu ngắn hạn	911	1,161	-21.5%
Hàng tồn kho	993	957	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	19.4	75.5%
Tài sản dài hạn	1,085	946	14.7%
Phải thu dài hạn	22.9	5.33	330%
Tài sản cố định	615	498	23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	179	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	249	1.9%
Tài sản dài hạn khác	24.6	14.8	66.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,469	2,563	-3.7%
Nợ ngắn hạn	2,172	2,297	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,187	1,256	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	333	21.2%
Nợ dài hạn	296	265	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	169	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	804	787	2.2%
Vốn chủ sở hữu	804	787	2.2%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,983	2,678	2,621	3,004	3,432
Giá vốn hàng bán	2,790	2,481	2,410	2,757	3,115
Lợi nhuận gộp	192	197	212	247	317
Doanh thu HĐTC	9.73	10.2	11.8	20.7	22.6
Chi phí TC	89.0	58.9	74.1	106	118
Chi phí lãi vay	78.8	46.8	61.4	99.0	106
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.07	0.23	0.06	-0.10
Chi phí bán hàng	0	15.0	25.0	3.38	43.5
Chi phí QLDN	53.3	76.6	66.6	91.6	84.0
LN thuần từ HĐKD	59.8	56.8	58.1	67.1	94.1
Lợi nhuận khác	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6	-28.8
LN trước thuế	59.4	50.6	57.3	56.4	65.3
Lợi nhuận sau thuế	46.8	39.7	45.5	52.5	54.7
LNST của CĐ cty mẹ	46.0	38.8	45.5	52.5	54.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.2	-178	35.6	-555	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.58	-36.1	-129	-126	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	26.2	202	714	-51.6
Tiền đầu kỳ	209	265	77.7	186	220
Lưu chuyển tiền thuần	56.2	-188	108	33.5	-51.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.31	0.07	0.07	0
Tiền cuối kỳ	265	77.7	186	220	169